FireAnt

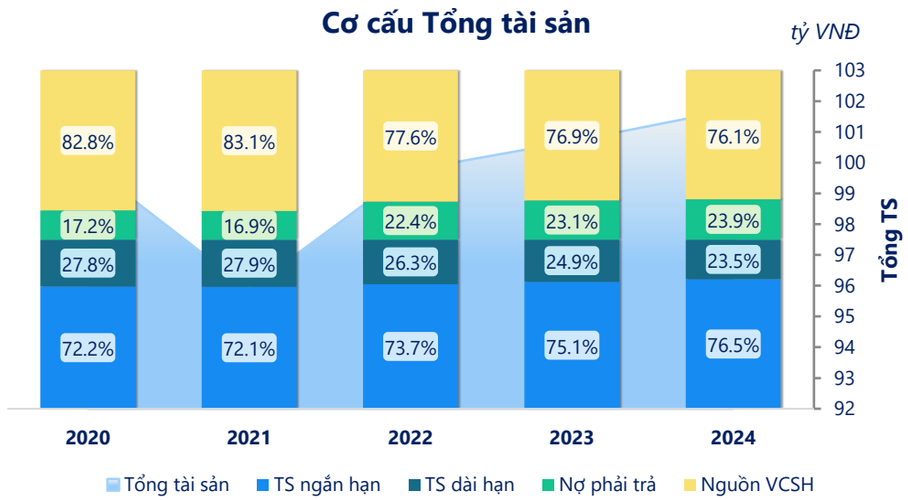
CTCP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD6 (UPCOM: HU6)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	5,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,000
SL cổ phiếu LH	7,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	34,600
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	77
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	40
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
HU6		-3.6%	-1.9%	-13.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

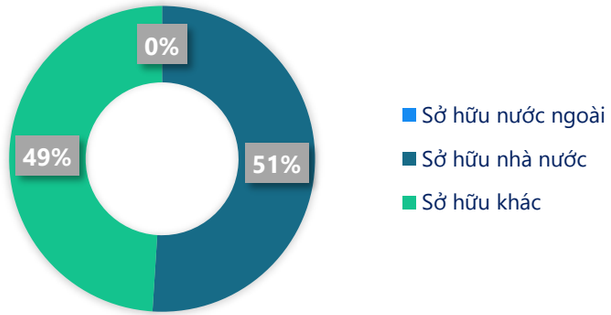
Cơ cấu Tổng tài sản



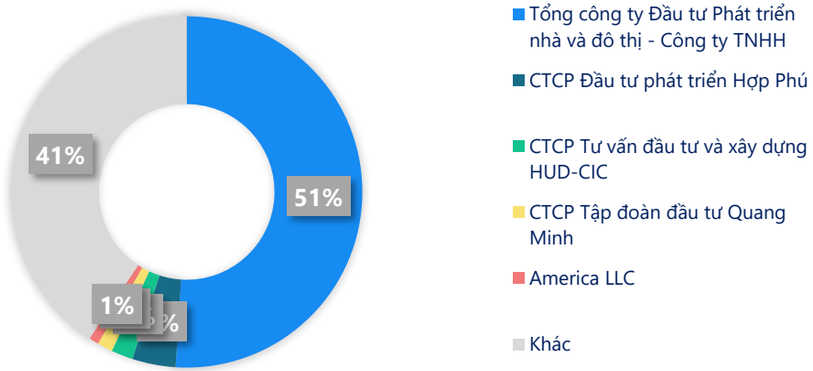
Tổng tài sản của **HU6** năm 2024 tăng trưởng **1.03%** so với năm trước, đạt **101.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 76.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

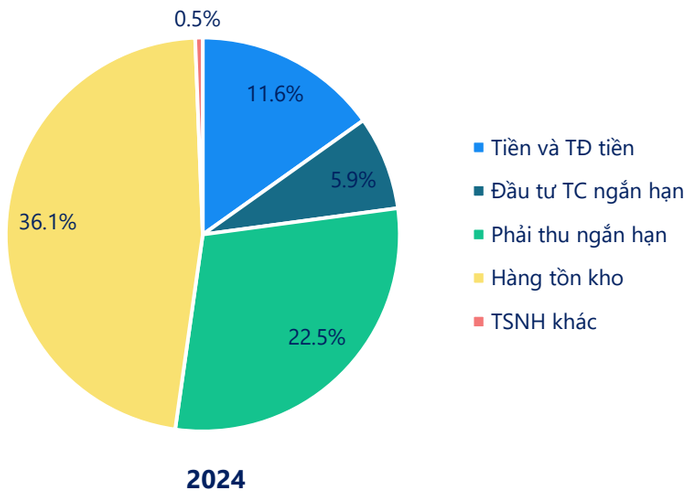


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 49.0% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng công ty Đầu tư Phát triển nhà và đô thị - Công ty TNHH** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Đầu tư phát triển Hợp Phú nắm giữ 4.00% và đứng thứ 3 là CTCP Tư vấn đầu tư và xây dựng HUD-CIC nắm giữ 2.00%.

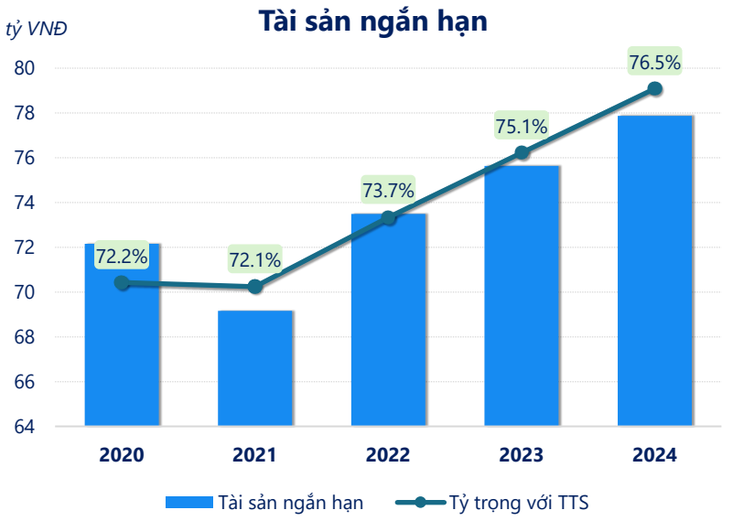
CTCP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD6 (UPCOM: HU6)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

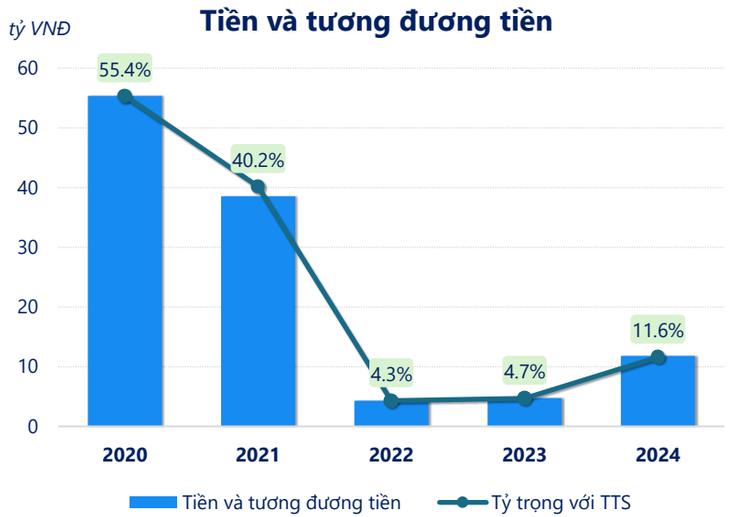


2024

Tài sản ngắn hạn



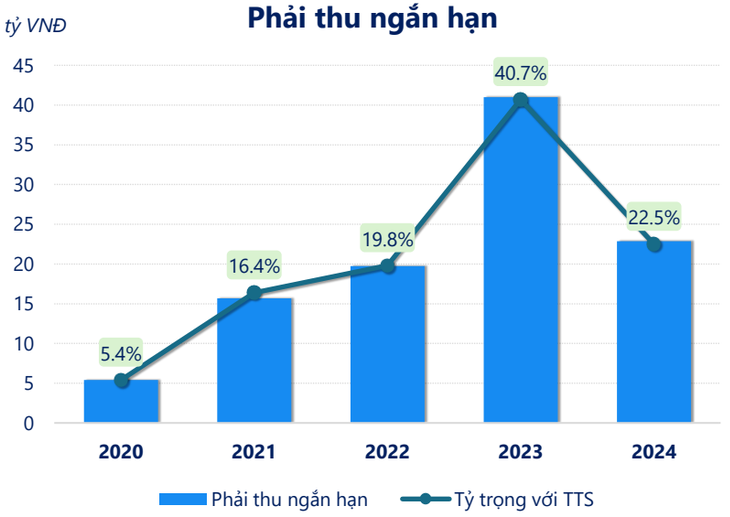
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HU6 đạt **77.87** tỷ đồng, tăng trưởng **2.95%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **76.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 22.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

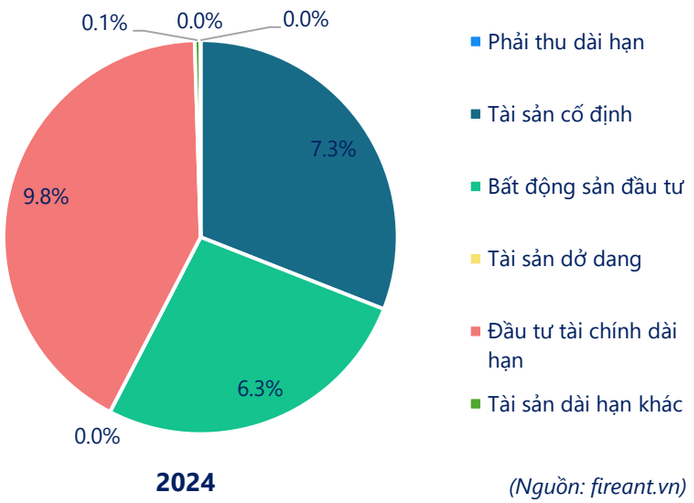


Hàng tồn kho



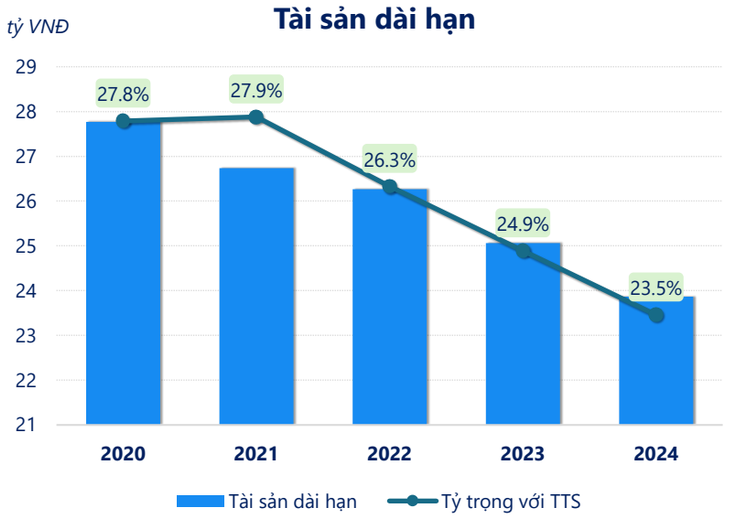
CTCP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD6 (UPCOM: HU6)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



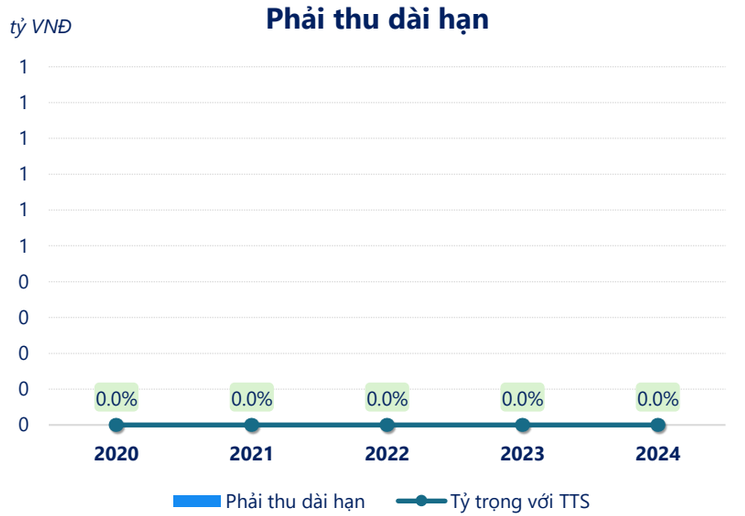
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

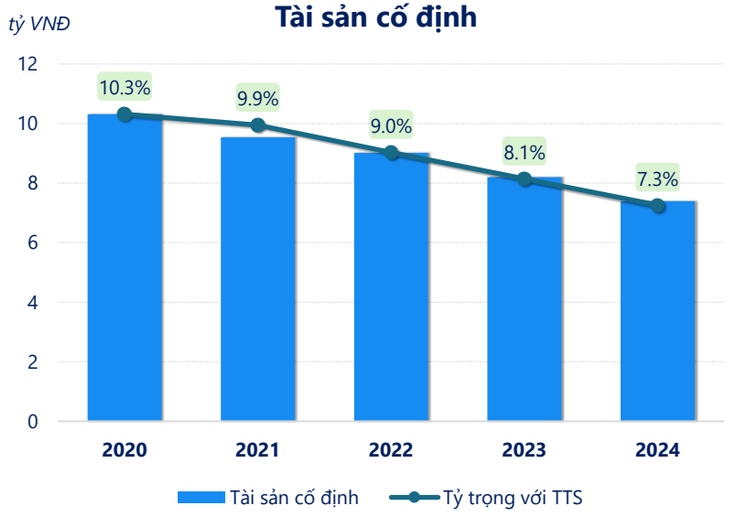


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **23.86** tỷ đồng giảm **4.79%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **23.5%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **9.83%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 7.26%.

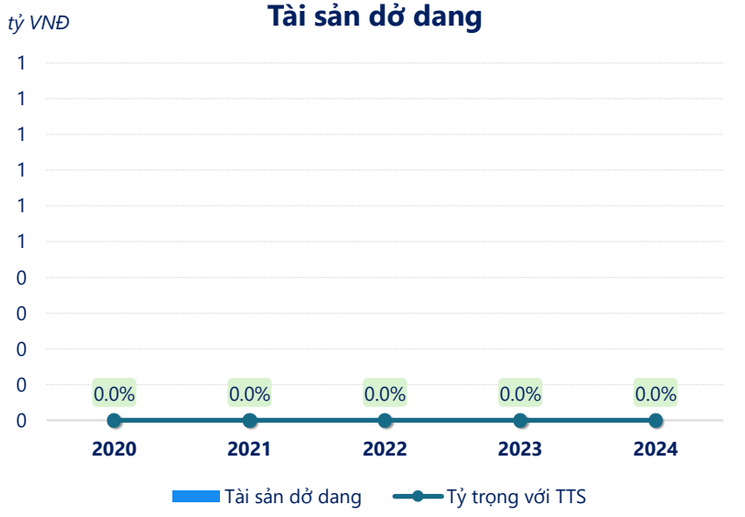
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

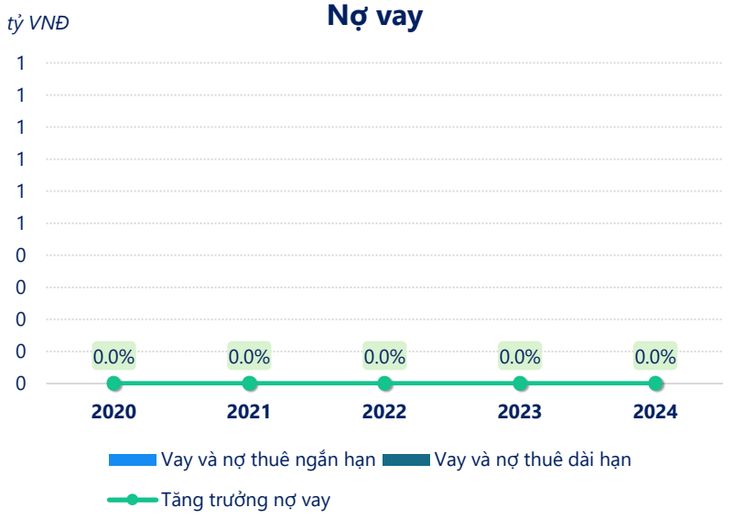
Tài sản dở dang



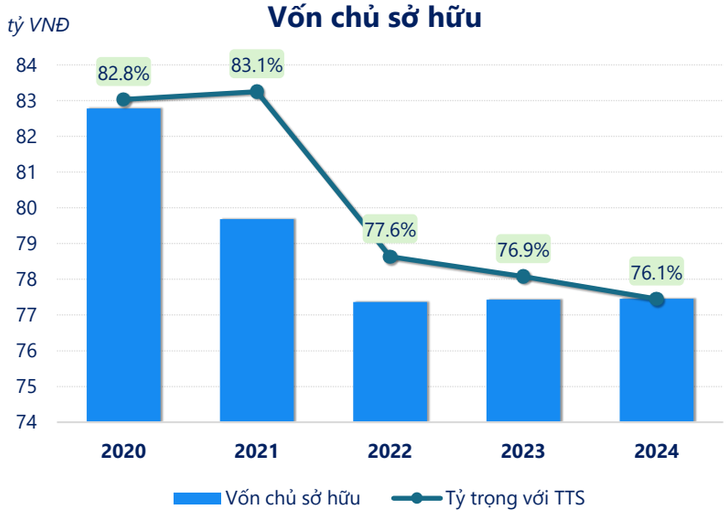
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD6 (UPCOM: HU6)

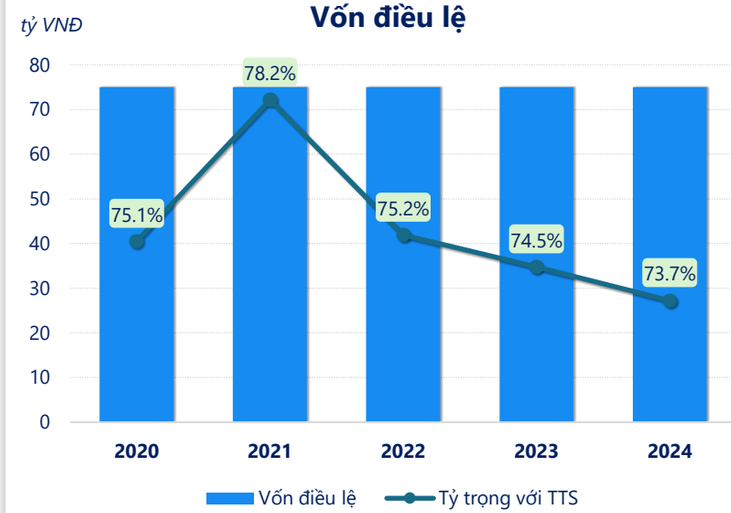
Nợ vay



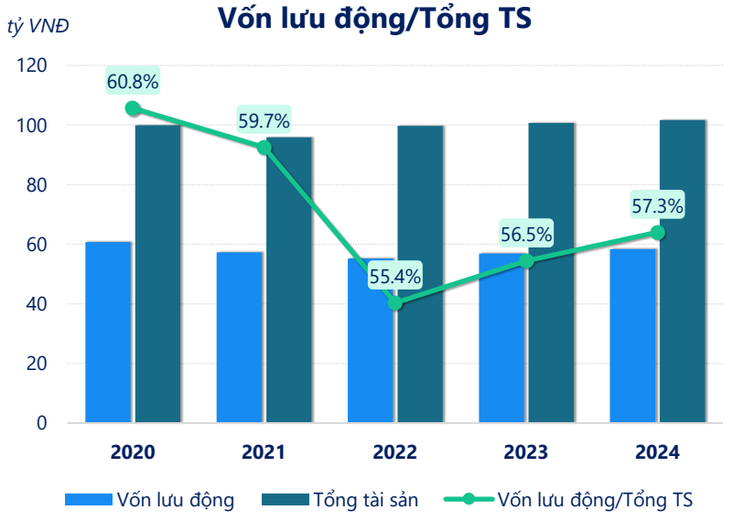
Vốn chủ sở hữu



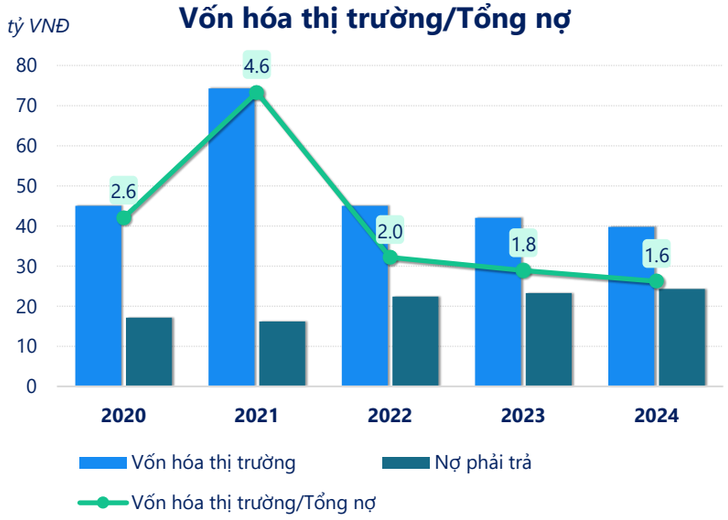
Vốn điều lệ



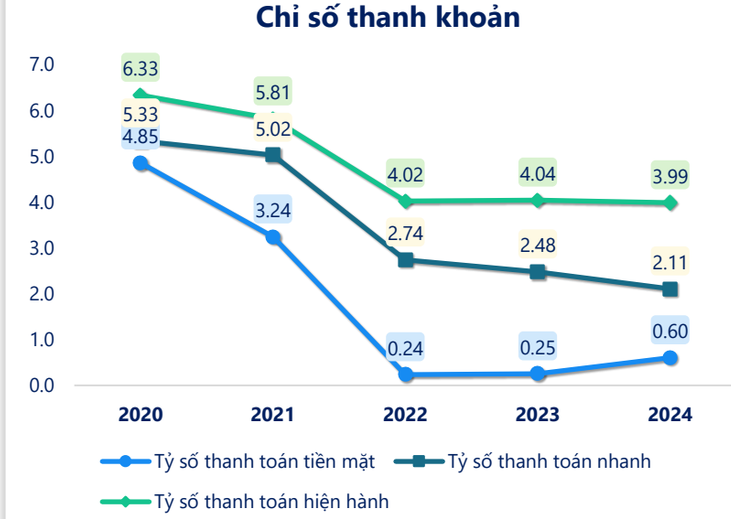
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD6 (UPCOM: HU6)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**102**	**101**	**1.0%**
Tài sản ngắn hạn	77.9	75.6	3.0%
Tiền và tương đương tiền	11.8	4.75	149%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.00	0	
Phải thu ngắn hạn	22.9	41.0	-44.2%
Hàng tồn kho	36.7	29.3	25.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.48	0.59	-17.9%
Tài sản dài hạn	**23.9**	**25.1**	**-4.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	7.39	8.20	-9.9%
Bất động sản đầu tư	6.36	6.63	-4.1%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	10.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.11**	**0.23**	**-50.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	24.3	23.3	4.3%
Nợ ngắn hạn	**19.5**	**18.7**	**4.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.40	1.25	-67.5%
Nợ dài hạn	4.74	4.57	3.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**77.5**	**77.4**	**0.0%**
Vốn chủ sở hữu	**77.5**	**77.4**	**0.0%**
Vốn điều lệ	75.0	75.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**49.9**	**14.6**	**1.38**	**2.87**	**2.34**
Giá vốn hàng bán	37.3	9.09	1.17	0.76	0.49
Lợi nhuận gộp	**12.6**	**5.46**	**0.21**	**2.11**	**1.85**
Doanh thu HĐTC	3.28	2.13	1.56	2.03	1.08
Chi phí TC	0	0	0	0.06	0
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.40	0.58	0.03	0	0
Chi phí QLDN	10.6	8.13	1.99	4.72	2.99
LN thuần từ HĐKD	**3.84**	**-1.12**	**-0.26**	**-0.64**	**-0.06**
Lợi nhuận khác	1.64	1.38	0.30	0.73	0.10
LN trước thuế	**5.48**	**0.26**	**0.04**	**0.09**	**0.04**
Lợi nhuận sau thuế	**4.71**	**0.20**	**0.03**	**0.06**	**0.03**
LNST của CĐ cty mẹ	**4.71**	**0.20**	**0.03**	**0.06**	**0.03**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.0	-11.7	-13.0	-7.08	-8.06
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.01	-2.89	-19.0	7.53	15.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.00	-2.25	-2.25	0	0
Tiền đầu kỳ	16.4	55.3	38.5	4.30	4.75
Lưu chuyển tiền thuần	**39.0**	**-16.8**	**-34.2**	**0.45**	**7.06**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	55.3	38.5	4.30	4.75	11.8

Powered by Infographic